



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Quyết định số 3118 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Trường Cao đẳng Sơn La
(Nhiệm vụ chi NSNN 070,010)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	133.623.000.000
I	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	41.555.000.000
II	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	91.743.000.000
III	Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	325.000.000

*** Ghi chú:**

I. Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ - *Chương 422, loại, khoản 093* (Giao dự toán đối với đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ theo các Nghị định của Chính phủ: số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính): 41.555.000.000 đồng; đã tính đủ kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản chi có tính chất tiền lương; Kinh phí tăng lương thường xuyên và các chế độ khác theo quy định của Nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 17.822.000.000 đồng (Kinh phí cải cách tiền lương: 14.716.000.000 đồng; quỹ tiền thưởng: 3.106.000.000 đồng).

II. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.105.618.914 đồng (theo số liệu kiểm toán khu vực VII xác định: Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu sự nghiệp còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025: 460.778.135 đồng; Nguồn cải cách tiền lương giảm trừ theo Biên bản quyết toán NSNN năm 2024: 1.644.840.779 đồng).

III. Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: 91.743.000.000 đồng, trong đó:

1. Giao theo Chương 422, loại, khoản 093: 70.878.000.000 đồng, gồm:

a. Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ - Hệ ngoài sự phạm: 62.090.000.000 đồng:

- Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 3.509.000.000 đồng.

- Kinh phí khuyến khích, nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo: 9.042.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 23.430.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 238/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ: 22.105.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ: 318.000.000 đồng.

- Kinh phí chi hoạt động: 3.686.000.000 đồng.

b. Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ - Hệ sự phạm: 4.884.000.000 đồng, gồm:

- Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 178.000.000 đồng.

- Kinh phí khuyến khích, nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND tỉnh: 679.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 501.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ: 66.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sự phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ: 3.285.000.000 đồng.

- Kinh phí chi hoạt động: 175.000.000 đồng.

c. Kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh: 190.000.000 đồng.

d. Kinh phí chi cho Hội đồng nghệ thuật xây dựng các chương trình biểu diễn; chi trang phục, đạo cụ biểu diễn; chi trang phục, đạo cụ biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương và các chi phí khác: 140.000.000 đồng.

e. Kinh phí vận hành trạm biển áp: 74.000.000 đồng.

f. Kinh phí mua sắm mua sắm tài sản, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin: Số hóa tài liệu, hồ sơ; bài giảng phục vụ công tác đào tạo: 3.500.000.000 đồng.

2. Giao theo Chương 422, loại, khoản 402 - Chi hỗ trợ đào tạo lưu học sinh nước CHDCND Lào theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 71/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 119/2025/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2025: 20.663.000.000 đồng; là nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 10, điều 1, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ:

a. Kinh phí chi hỗ trợ trực tiếp cho lưu học sinh Lào: 15.046.000.000 đồng

b. Các khoản chi cho cơ sở đào tạo: 4.100.000.000 đồng.

c. Kinh phí bồi dưỡng Tiếng Việt cho cán bộ các tỉnh nước CHDCND Lào theo Đề án số 13-ĐA/TU ngày 31/5/2024 của Tỉnh ủy: 1.517.000.000 đồng.

3. Giao theo Chương 422, loại, khoản 010, khoản 011 - Kinh phí đón đoàn công tác 09 tỉnh nước CHDCND Lào: 202.000.000 đồng

4. Dự toán chi trợ cấp xã hội, thực hiện chế độ hỗ trợ cho HSSV, chi đào tạo lưu học sinh Lào được xác định theo số liệu dự kiến và thực hiện quyết toán theo số học sinh, sinh viên được UBND tỉnh phê duyệt, số thực tuyển và Quyết định giao nhiệm vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trong quá trình điều hành dự toán, trường hợp nhu cầu thực tế có chênh lệch với dự toán giao, thực hiện theo quy định cơ chế quản lý điều hành ngân sách năm 2026 và hướng dẫn của cơ quan tài chính.

5. Dự toán kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị lập dự toán gửi Sở Tài chính làm căn cứ thông báo điều hành dự toán theo cơ chế quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2026. Căn cứ Công văn điều hành của Sở Tài chính, đơn vị phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực X thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí theo quy định.

IV. Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 10% để tạo nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định: **325.000.000 đồng.**